

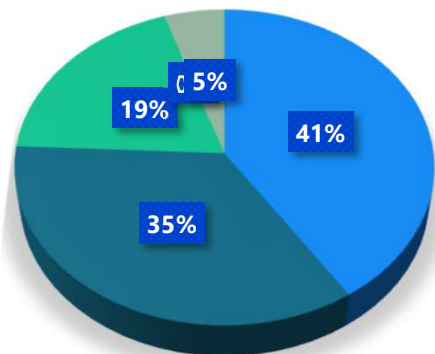
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	16,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-20.2%	-16.7%

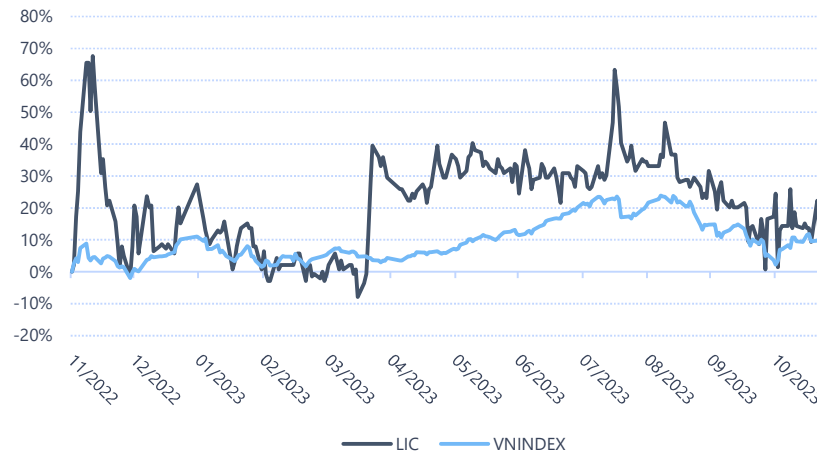
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 26,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,440
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,110
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.97

Cơ cấu cổ đông



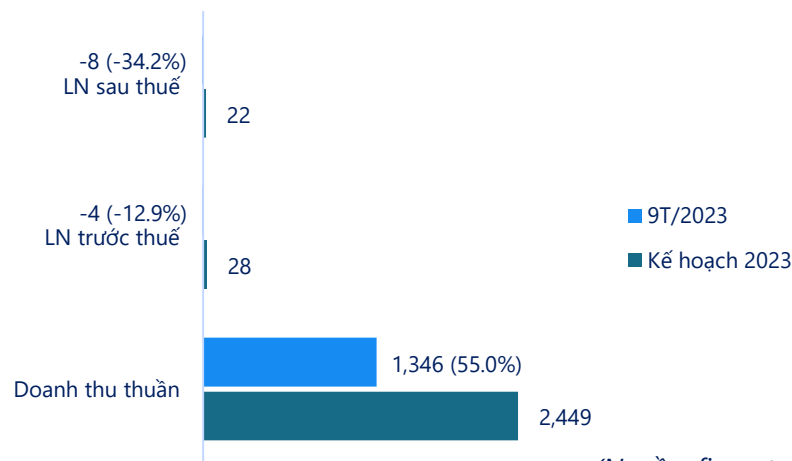
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

445.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 66.1 | -12.9%

Cùng kỳ: ↘ 44.1 | -9.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,346.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | 0.0%

LN thuần

Q3 2023

36.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 47.8 | +426.8%

Cùng kỳ: ↗ 6.4 | +21.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 49.3 | -88.4%

LNTT

Q3 2023

37.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 47.8 | +426.8%

Cùng kỳ: ↗ 15.3 | +69.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-3.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 33.3 | -112.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	445.9	490.0	-9.0%	1,346.1	1,346.5	0.0%
Giá vốn hàng bán	393.1	442.1	-11.1%	1,231.8	1,246.5	-1.2%
Lợi nhuận gộp	52.8	47.9	10.2%	114.3	100.1	14.2%
Doanh thu HĐTC	10.4	5.2	99.3%	142.6	271.5	-47.5%
Chi phí tài chính	38.9	38.0	2.4%	110.2	198.6	-44.5%
Chi phí lãi vay	38.9	38.0	2.3%	114.2	183.4	-37.7%
Chi phí bán hàng	11.7	11.9	-1.5%	29.4	38.1	-22.9%
Chi phí QLDN	32.6	35.4	-7.9%	105.2	117.1	-10.2%
LN thuần từ HĐKD	36.6	30.2	21.1%	6.5	55.7	-88.4%
LN khác	0.8 -	8.1	109.5% -	10.1 -	26.1	61.3%
LN trước thuế	37.4	22.1	69.1%	3.6	29.7	-112.1%
Thuế TNDN	2.5	0.6	290.5%	4.9	1.7	197.1%
Lợi nhuận sau thuế	34.9	21.4	62.6%	7.7	27.8	-127.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	34.3	23.6	45.6%	14.9	19.3	-177.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 165.3 -	125.2 -	91.9 -	249.8	89.2 -	116.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.3	103.8	29.7	44.9	101.7	105.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.2 -	129.2 -	13.7 -	3.5 -	17.8	110.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 8.8 -	150.7 -	75.9 -	208.4	173.1	99.9

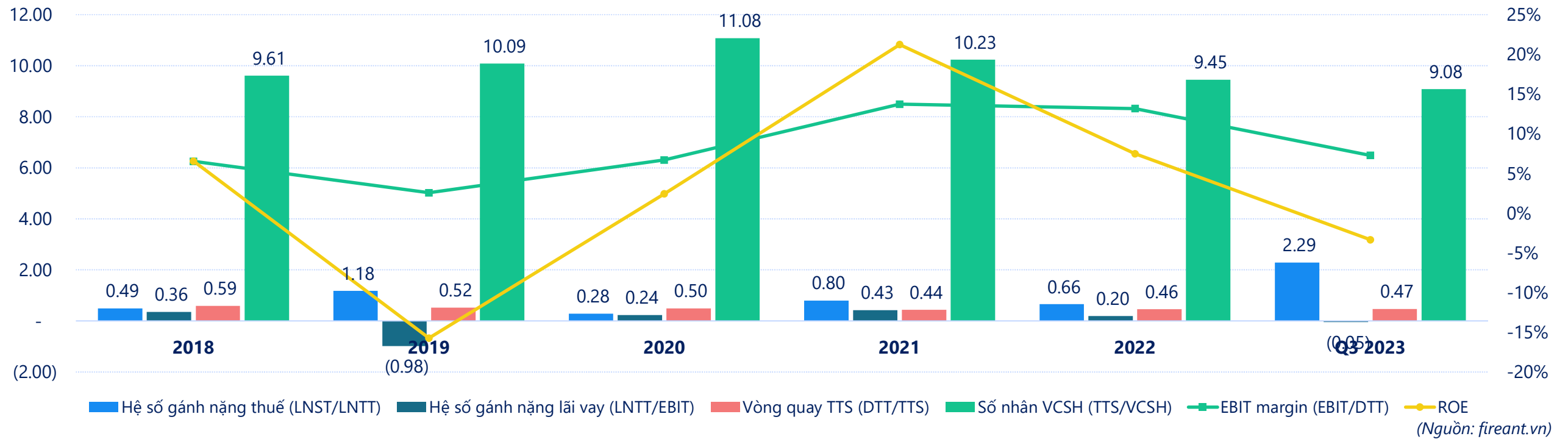
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,056.6	1,958.6	5.0%	48.6%
Tiền và tương đương tiền	152.9	81.4	87.9%	3.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	58.8	188.9	-68.9%	1.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	981.3	876.6	11.9%	23.2%
Hàng tồn kho	826.1	780.0	5.9%	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	31.7	17.9%	0.9%
Tài sản dài hạn	2,172.1	2,199.5	-1.2%	51.4%
Các khoản phải thu dài hạn	1.7	1.4	21.4%	0.0%
Tài sản cố định	262.6	286.4	-8.3%	6.2%
Bất động sản đầu tư	4.0	4.0	0.0%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	1,155.5	1,142.1	1.2%	27.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	720.6	735.4	-2.0%	17.0%
Tài sản dài hạn khác	27.7	30.2	-8.1%	0.7%
Tổng cộng tài sản	4,228.7	4,158.2	1.7%	100.0%
Nợ phải trả	3,823.5	3,713.1	3.0%	90.4%
Nợ ngắn hạn	3,354.4	3,241.6	3.5%	79.3%
Nợ vay ngắn hạn	1,545.1	1,464.3	5.5%	36.5%
Nợ dài hạn	469.1	471.4	-0.5%	11.1%
Nợ vay dài hạn	396.0	392.4	0.9%	9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	405.2	445.1	-9.0%	9.6%
Vốn chủ sở hữu	405.2	445.1	-9.0%	9.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIC

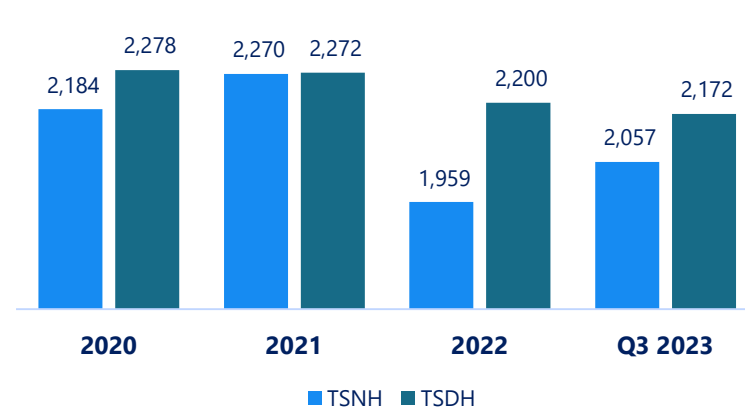
Phân tích Dupont



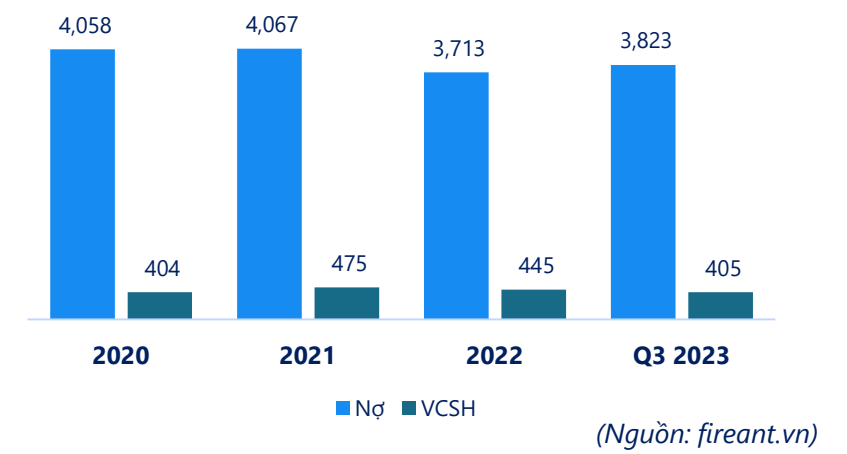
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.2%	-1.7%	2.2%	7.3%	4.5%	0.6%
Biên LNST (TTM)	1.2%	-3.0%	0.4%	4.7%	1.7%	-1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	6.5%	2.6%	6.7%	13.7%	13.2%	7.3%
ROE (TTM)	6.5%	-15.7%	2.4%	21.2%	7.5%	-4.4%
ROA (TTM)	0.7%	-1.6%	0.2%	2.1%	0.8%	-0.5%

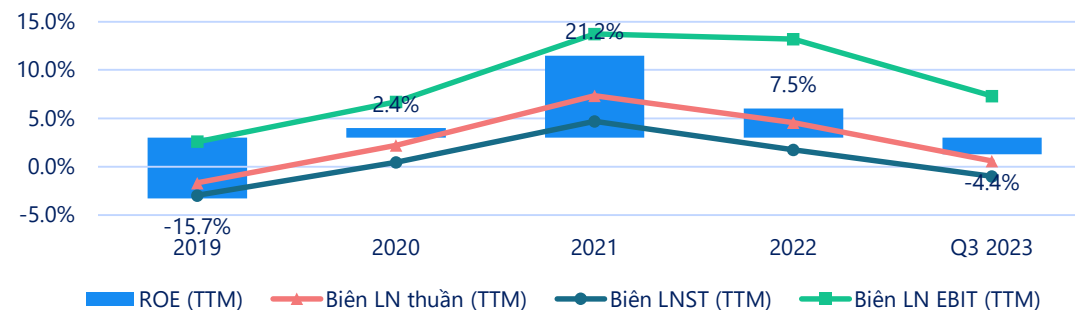
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	153.3	180.8	179.4	170.8	153.9	149.7
Số ngày nắm giữ HTK	117.5	122.4	122.9	139.9	155.9	168.3
Số ngày phải trả NCC	133.0	144.0	147.4	143.4	131.2	123.2
Vòng quay TSCĐ	5.5	5.1	5.2	5.5	6.4	7.1
Vòng quay TTS	618.0	696.4	736.5	826.4	798.6	777.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.6	0.5	1.3	1.7	1.3	1.0

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	333 -	762	108	1,038	383 -	226
Giá trị sổ sách (BVPS)	3,993	3,037	3,182	3,962	3,695	3,298
P/E	16.5	(7.5)	51.1	64.1	38.4	(81.0)
P/B	1.4	1.9	1.7	16.8	4.0	5.5
P/S	0.2	0.2	0.2	3.0	0.7	0.8

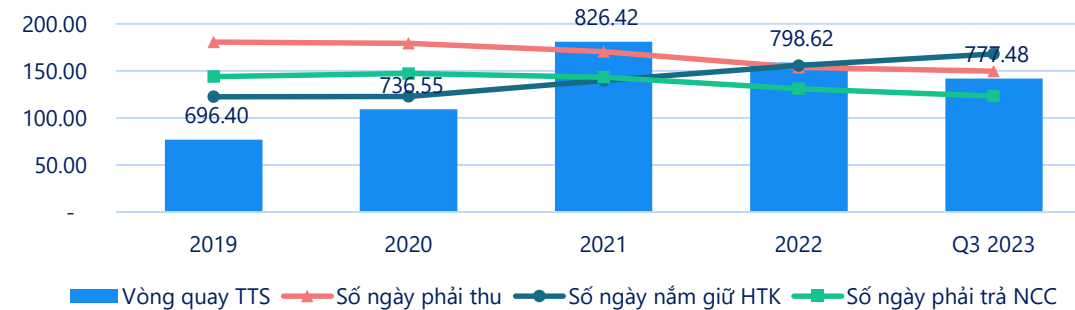
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



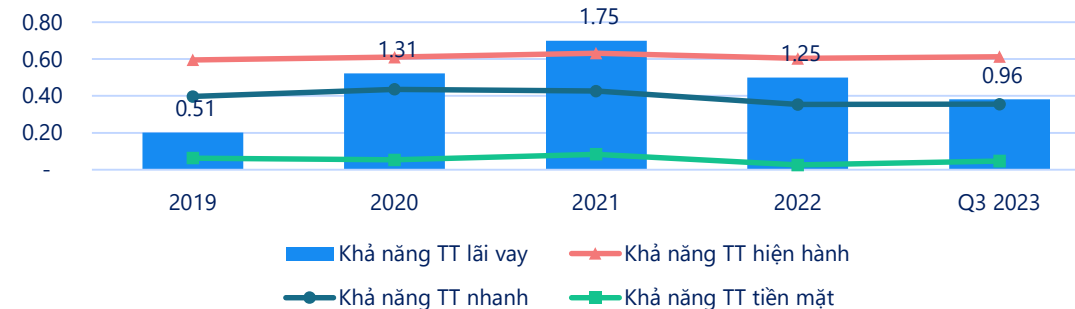
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

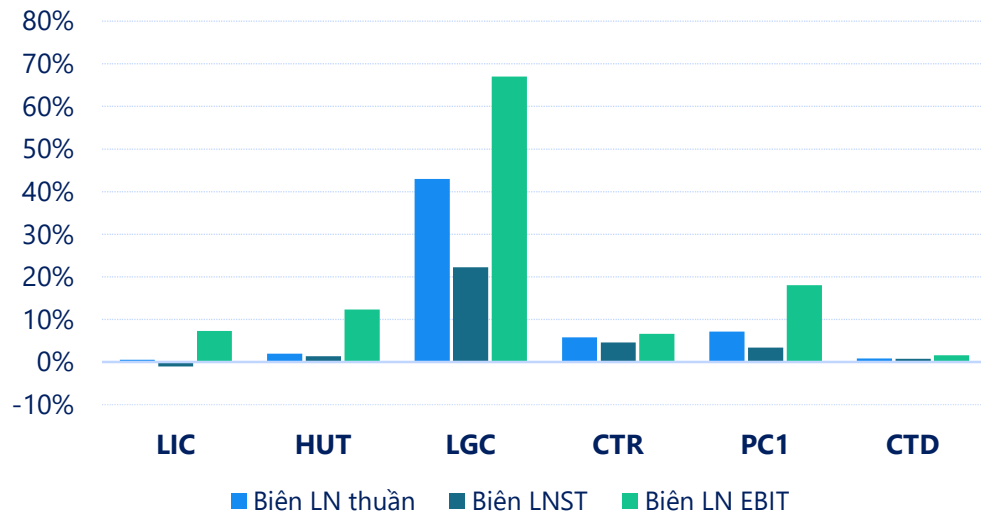
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LIC	1,346.1	0.0%	7.7	-127.5%	-0.6%	2.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

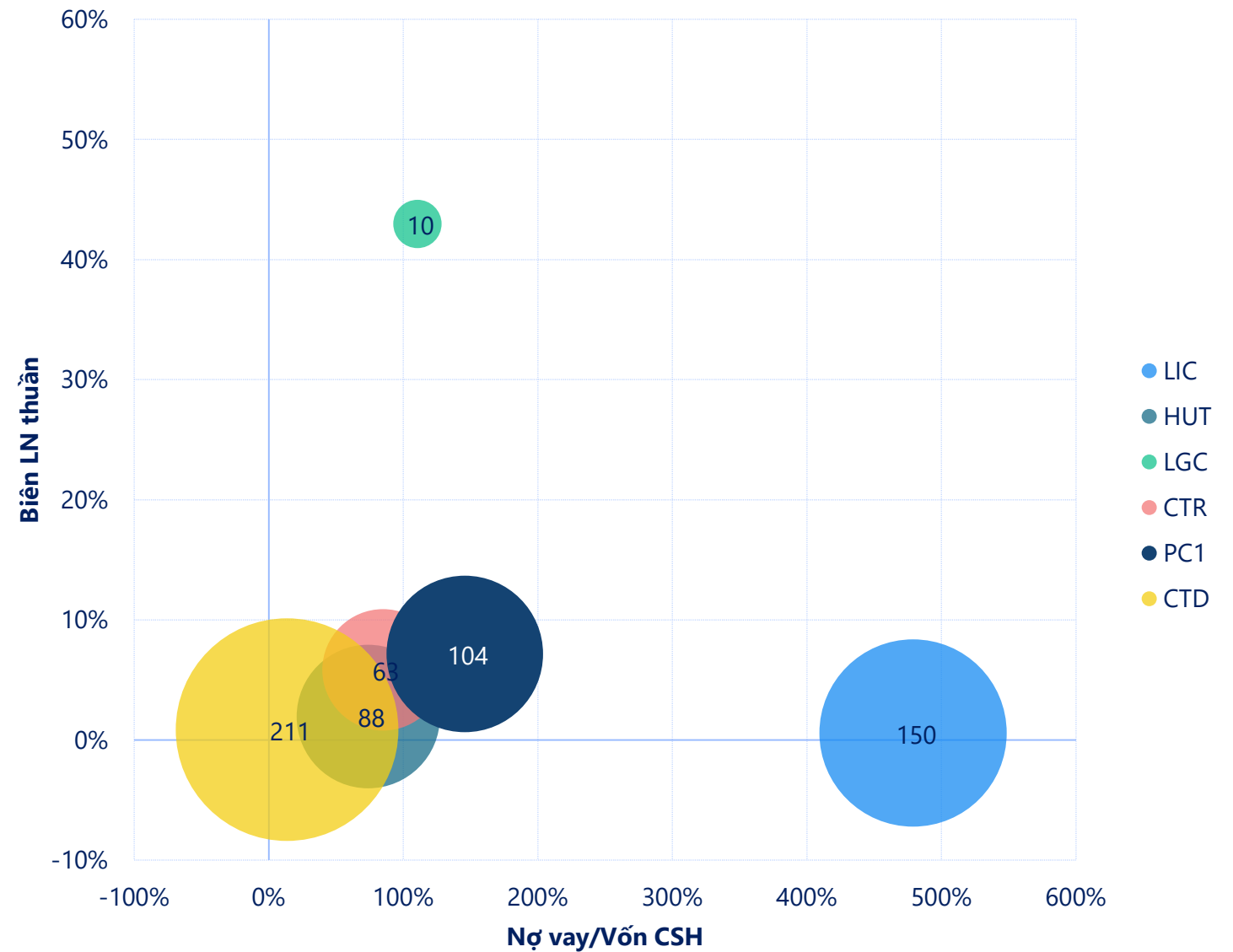
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)